

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHUÔN MẪU M&P**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHUÔN MẪU M&P

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: M&P PLASTIC AND MOLD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108839915

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3B ngõ 27 đường Võ Chí Công, tổ 13, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                               | 1410        |
| 2.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                           | 1520        |
| 3.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                         | 2013(Chính) |
| 4.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                          | 2211        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220        |
| 6.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431        |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512        |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 10. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 12. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100        |
| 13. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311        |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                       | 3313        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314        |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                       | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...            | 4663 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan;<br>Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp;<br>Bán lẻ thiết bị hệ thống an toàn như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng | 4759 |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ( Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẰNG | Số 44, ngõ 81/24/3 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 031177000069                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÁN ĐỨC ĐẠI     | Tổ 28 cụm 4, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    | 001074008528                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | CHU KỲ VĂN | Số 44, ngõ 81/24/3 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 | 030072000043 |
|   |            |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                              | Tổng số                   | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 |              |
|   |            |                                                                                              |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU KỲ VĂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/03/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030072000043

Ngày cấp: 23/06/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 44, ngõ 81/24/3 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3B ngõ 27 đường Võ Chí Công, tổ 13, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội